

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2022/DS-PT

Ngày: 10/10/2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp họ và bảo lãnh*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thế Mạnh**.

Các Thẩm phán:

Bà **Nguyễn Thị Kim Hương**

Ông **Trần Bình Đảo**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ngọc Mỹ** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:* Bà **Mai Thùy Dung** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, ngày 07 và ngày 10 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 93/2022/TLPT-DS ngày 26/07/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp họ và bảo lãnh*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 31/05/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 127/2022/QĐ-PT ngày 09/08/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Lệ X, sinh năm 1963

Địa chỉ: đường Trần Khánh D, phường A, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Trần Thụy Q, sinh năm 1978.

Địa chỉ: phường V, TP. Rạch Giá, Kiên Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 10 năm 2020.

* *Bị đơn:* 1/. Ông **Nguyễn Tiến P**, sinh năm 1965.

2/. Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Tiến P là bà Xý Nguyễn H; sinh năm 1983.

Địa chỉ: phường V, tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 10 năm 2022.

3/. Anh **Nguyễn Hoàng A**, sinh năm 1987.

4/. Chị **Châu Thị Bé T**, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: ấp S, xã V, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T là bà Trần Thị C, sinh năm 1966.

Địa chỉ: khu phố 2, P. A, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 12 năm 2020.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng bị đơn ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Hoàng A, chị Châu Thị Bé T là bà Phùng Thị H - Luật sư của Văn phòng luật sư Chợ Lớn, Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Bà H có mặt tại phiên tòa

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bị đơn ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Hoàng A, chị Châu Thị Bé T

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1]. Theo đơn khởi kiện và quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Lệ X và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Thụy Q trình bày:

Nguyên vào khoảng năm 2014-2015, ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C tham gia hội do bà Huỳnh Thị Lệ X làm chủ hội, trong quá trình tham gia hội thì vợ chồng ông P, bà C đã hót hết các đầu hội nên phải đóng hội chết lại cho bà X. Tuy nhiên, vợ chồng ông P không đóng tiền đầy đủ nên ngày 29/01/2016 vợ chồng ông P, bà C viết giấy nhận nợ bà X số tiền 1.900.000.000đ (*Một tỷ chín trăm triệu đồng*) và cam kết mỗi tháng sẽ trả cho bà X 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Do vợ chồng bà C, ông P nhiều lần không đúng hẹn nên cùng ngày 29/01/2016 con trai và con dâu của bà C, ông P là Nguyễn Hoàng A và Châu Thị Bé T có ký giấy bảo lãnh nợ cho cha mẹ với nội dung: “*đứng ra nhận cho cha mẹ là ông Nguyễn Tiến P và bà Trần Thị*

C có thiếu bà X số tiền 1.900.000.000đ nếu cha mẹ không có khả năng một tháng 50.000.000đ thì A và T sẽ đứng ra trả cho bà X”. Thời điểm ký nhận nợ và bảo lãnh nợ có mặt cả vợ chồng ông P, bà C và vợ chồng A, T cùng ký tại nhà bà X . Thời gian đầu, vợ chồng ông P trả tiền đúng thỏa thuận, sau đó ông P, bà C trả không đúng theo thỏa thuận, có tháng trả 30.000.000đ, có tháng trả 20.000.000đ, có tháng trả 15.000.000đ và có tháng trả là 5.000.000đ, từ ngày 20/04/2019 (ngày 16/3/2019 âm lịch) đến nay ông P, bà C không trả tiền cho bà X nữa. Do đó, bà X liên hệ yêu cầu A và T thanh toán nợ theo giấy bảo lãnh thì anh A, chị T cứ hện lần hện lựa.

Từ khi ký nhận nợ cho đến ngày 16/3/2019 âm lịch (20/4/2019 dương lịch) gia đình ông P và bà C trả cho bà X được tổng số tiền là 775.000.000đ (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng), hiện ông P, bà C, ông A, bà Thảo còn nợ bà X là 1.125.000.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Nay bà X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Hoàng A, chị Châu Thị Bé T, bà Trần Thị C, ông Nguyễn Tiến P liên đới trả cho bà X số tiền là 1.125.000.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20/4/2019 dương lịch cho đến ngày xét xử 24/5/2022, không đồng ý theo yêu cầu trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng và yêu cầu hủy hợp đồng bảo lãnh theo giấy nhận nợ ngày 29/01/2016.

[2]. Bị đơn .

[2.1] Bị đơn Nguyễn Tiến P trình bày:

Trước đây ông P có tham gia nhiều dây hụi do bà X làm chủ, ông P đã nhiều lần đóng hụi cho bà X và có hót hụi, nhưng do làm ăn thua lỗ, ông P không có tiền đóng hụi chết cho bà X nên bà X đã tự chốt lại các dây hụi, chuyển thành tiền nợ và yêu cầu ông P cùng vợ ông P là bà C ký giấy nhận nợ ngày 29/01/2016. Việc ông P tham gia hụi với bà X thì bà C không biết, số tiền hót hụi ông P sử dụng vào việc riêng không phục vụ trong gia đình mà đem đi đầu tư, việc bà X tự chốt số tiền các dây hụi, bà X cũng không cho ông biết và đối chiếu. Nội dung trong giấy nhận nợ là do bà X đọc cho ông P viết, thể hiện vợ chồng ông P, bà C nợ bà X số tiền gốc là 1,9 tỷ đồng. Tuy nhiên sau đó bà X yêu cầu vợ chồng ông P, bà C đề nghị con trai, con dâu là Nguyễn Hoàng A và Châu Thị Bé T đến nhà bà X để ký giấy bảo lãnh khoản nợ cho ông P với nội dung tương tự nội dung trong giấy nhận nợ mà ông P và bà C đã ký.

Ông P thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy nhận nợ đề ngày 29/01/2016 là của ông P ký và viết nhưng ông P cũng chỉ nghĩ ký cho xong, không quan tâm đến số tiền ghi trong giấy nhận nợ. Ông P xác nhận trong thời gian ông bỏ đi thì bà C, chị T và anh A đã trả được cho bà X số tiền hui là 775.000.000 đồng. Từ ngày 29/01/2016 đến nay thì ông P và bà C vẫn là vợ chồng vẫn sống chung nhưng đến năm 2018 thì ly thân với nhau.

Ông P xác nhận bà C, A, T không biết cũng như không liên quan gì đến việc ông P tham gia hui và nợ tiền hui của bà X. Việc bà C, A, T ký vào giấy nhận nợ, bảo lãnh này đều trong hoàn cảnh bắt buộc, không mang tính tự nguyện mà chỉ xuất phát từ việc sợ mất uy tín.

Ông P thừa nhận còn nợ bà X số tiền hui là 1.125.000.000 đồng, đây là nợ riêng của ông không liên quan gì đến bà C, A, T. Ông cam kết sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà X mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi dứt nợ và ông P đề nghị chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh của anh A, chị T theo giấy bảo lãnh đề ngày 29/01/2016.

[2.2] Bị đơn Trần Thị C trình bày:

Ngày 29/01/2016 ông P có nói cho bà C về việc ông P chơi nhiều dây hui do bà X làm chủ hui và đang nợ tiền hui chết của bà X. Ông P nhiều lần đóng hui cho bà X và hốt hui, về sau ông P không có tiền để đóng hui chết lại cho bà X nên bà X tự chốt lại các dây hui, chuyển thành tiền nợ, yêu cầu ông P và bà C cùng ký giấy nợ.

Vì thương và cũng là để đảm bảo uy tín của vợ chồng nên bà C mới cùng ông P ký vào giấy nhận nợ ngày 29/01/2016 (thực tế là biên nhận nợ hui). Nội dung trong giấy nhận nợ do bà X đọc cho chồng bà C viết, theo đó thể hiện vợ chồng bà C nợ số tiền 1.900.000.000 đồng của bà X. Tuy nhiên sau đó bà X yêu cầu vợ chồng ông P, bà C đề nghị con trai, con dâu là Nguyễn Hoàng A và Châu Thị Bé T đến nhà bà X để ký giấy bảo lãnh khoản nợ cho ông P với nội dung tương tự nội dung trong giấy nhận nợ mà ông P và bà C đã ký.

Ngày 04/9/2019, bà X khởi kiện yêu cầu A và T phải trả số tiền bảo lãnh nợ hui của bà C là: 1.125.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bà C xác nhận A, T không biết và không liên quan gì đến việc ông P nợ hui của bà X cho đến khi được ông P nhờ ký giấy nhận nợ, giấy bảo lãnh vào ngày

29/01/2016. Việc A, T ký vào giấy nhận nợ, bảo lãnh này đều trong hoàn cảnh bắt buộc, không mang tính tự nguyện mà chỉ xuất phát từ việc thương cha, mẹ, lo sợ cho uy tín của cha, mẹ bị ảnh hưởng và cũng vì sợ bà X trừ căn tiền hót hụi của A và T qua nợ hụi của ông P. Khi viết giấy bảo lãnh thì A và T hoàn toàn không biết về việc số tiền nợ của ông P được tính như thế nào, có chính xác như số tiền ghi trong giấy bảo lãnh hay không.

Bà C xác nhận số nợ nêu trên là nợ riêng của ông P không liên quan đến bà C, A và T, trong thời gian ông P không có ở địa phương thì bà C và A, T đã trả dần cho bà X được số là 775.000.000 đồng, do khó khăn nên không tiếp tục trả cho bà X 50 triệu đồng/tháng nên bà X đã đồng ý cho trả dần mức 5.000.000đồng/tháng. Vì vậy từ tháng 4/2018 AL, mẹ con bà trả cho bà X cố định là 5.000.000đồng/ tháng theo sổ giao nhận tiền đã nộp cho Tòa án (từ ngày 16/4/2018AL đến 16/3/2019AL tức 11 tháng). Đến tháng 4/2019 bà C đề nghị trả bà X với mức 3.000.000đồng/tháng nhưng bà X không đồng ý và bà X khởi kiện ra Tòa.

Bà Trần Thị C yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà X về việc yêu cầu bà C, A và T cùng ông P trả nợ và cam kết bảo lãnh nợ vì số nợ này là nợ riêng của ông P, nay ông P đã về thì ông P có nghĩa vụ trả, bà C không có liên quan nên bà C không đồng ý trả. Đề nghị chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh giữa A và T với bà X theo giấy biên nhận đề ngày 29/01/2016.

- [2.] *Bị đơn anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T và đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T là bà Trần Thị C trình bày:*

Vào năm 2016, vợ chồng chị T và anh A có tham gia dây hụi do bà X làm chủ hụi và đã đóng cho bà X với số tiền 850.000.000đ, cùng thời gian này ông P là cha dượng của chị T và anh A có nợ tiền hụi bà X bao nhiêu không rõ, nhưng vào ngày 29/01/2016 tại nhà bà X, chị T và anh A ký giấy nhận trách nhiệm trả nợ thay cho ông P, nếu chị T và anh A không ký giấy nhận nợ thì bà X không giao tiền hụi, lo sợ mất hết số tiền hụi nên chị T và anh A ký tên bảo lãnh trả nợ thay cho ông P và trong thời gian ông P bỏ đi bà C và chị T, anh A đã trả cho bà X thay ông P là 775.000.000 đồng. Vào thời gian nào bà C không nhớ thì bà X và bà C, anh A, chị T có thống nhất hủy hợp đồng bảo lãnh giữa anh A và chị T, các bên có lập biên bản hủy hợp đồng bảo lãnh ngày 29/01/2016 và biên bản này do bà X cất giữ.

Nay đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T yêu cầu chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh của A, T đối với số tiền bảo lãnh nợ của bà X theo giấy nhận nợ ngày 29/01/2016.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 31/05/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Lệ X về việc tranh chấp hợp đồng góp họ và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với các bị đơn ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T.

Buộc ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Huỳnh Thị Lệ X số tiền nợ gốc là 1.125.000.000đồng và tiền lãi là 312.187.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.437.187.000đ (*Một tỷ, bốn trăm, ba mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

Trong trường hợp ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C không có khả năng trả nợ, thì bà Huỳnh Thị Lệ X có quyền yêu cầu anh Nguyễn Hoàng A, chị Châu Thị Bé T trả cho bà số tiền nợ gốc là 1.125.000.000đồng và tiền lãi là 312.187.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.437.187.000đ (*Một tỷ, bốn trăm, ba mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) theo hợp đồng bảo lãnh ngày 29/01/2019.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo lãnh giữa anh A, chị T với ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C đối với khoản nợ mà ông P, bà C nợ bà Huỳnh Thị Lệ X.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ t nếu chậm trả thi hành án và án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 13 tháng 06 năm 2022 bị đơn ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C kháng cáo cho rằng bản án của Tòa án sơ thẩm không đảm bảo tính khách quan toàn diện trong việc xem xét đánh giá chứng cứ, tình tiết khách quan của vụ án và không phù hợp với quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nên yêu cầu cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Lệ X về việc tranh chấp hợp đồng góp họ và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Đồng thời chấp nhận yêu

cầu phản tố của anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T về yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo lãnh.

Ngày 13 tháng 06 năm 2022 bị đơn anh Nguyễn Hoàng A, chị Châu Thị Bé T kháng cáo bản án yêu cầu cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Lệ X về việc tranh chấp hợp đồng góp họ và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T về yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo lãnh.

Trong giai đoạn phúc thẩm:

Ngày 19 tháng 08 năm 2022 Tòa án cấp phúc thẩm có văn bản yêu cầu nguyên đơn bà X, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Q và các bị đơn ông P, bà C, anh A, chị T cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ về sổ hụi, danh sách các thành viên tham gia chơi hụi, nội dung giao kết thỏa thuận về tham gia chơi hụi, sổ phần hụi, sổ dây hụi, kỳ mở hụi, thể thức đóng, góp hụi và hốt hụi, số tiền đã đóng, góp hụi sống, hụi chết và số tiền hốt hụi của ông P, bà C và các thỏa thuận về ra khỏi hụi, chấm dứt hụi, chữ ký hoặc điểm chỉ của các thành viên tham gia chơi hụi, lãnh hụi, các chứng cứ và những nội dung khác liên quan đến việc tham gia chơi hụi. Tuy nhiên phía nguyên đơn không cung cấp và không có văn bản trả lời,

Bị đơn ông Nguyễn Tiến P có văn bản cho rằng: Ngày 19 tháng 10 năm 2014 bà X mở 2 dây hụi, loại hụi 50 triệu đồng, hụi tháng do bà X làm chủ dây hụi ngày 19/10/2014 có 24 chân mỗi tháng xổ hụi 01 lần, dây hụi này ông P tham gia 02 chân và hốt đầu tiên 2 chân cùng ngày 19/10/2014, trả lãi 15 triệu một chân, 02 chân là 30 triệu, lãi hụi khi xổ nghe bà X nói giá và ông đồng ý hốt và bà X giao cho ông số tiền hốt hụi là 23 chân sống mỗi chân 35.000.000đ = 805.000.000đ (Trừ Thảo 25 triệu đồng) và 02 chân (780 triệu x 2) là 1.560.000.000đ (*một tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng*) theo thỏa thuận thì ông phải đóng 23 lần hụi chết mỗi lần 2 chân là 100 triệu là 2,3 tỷ và ông đã đóng hụi chết cho đây hụi này 14 lần mỗi lần là 100 triệu đồng là 1,4 tỷ đóng từ ngày 19/11/2014.

Ngày 30 tháng 10 năm 2014 bà X mở 1 dây hụi loại hụi 50 triệu đồng một tháng do bà X làm chủ có 25 chân mỗi tháng xổ (khui) hụi 01 lần, dây hụi này ông tham gia 02 chân, ông cũng không đến nhà bà X để xổ hụi mà nghe bà X nói giá bỏ (trả lãi) hụi 14,5 triệu một chân, 02 chân là 29 triệu và ông hốt đầu 2 chân cùng ngày 30/10/2014, số tiền hốt hụi là 24 phần sống x 35.500.000đ = 852.000.000đ (trừ thảo 25 triệu đồng). Số tiền hốt hụi sống 02 chân (827 triệu x 2) là 1.654.000.000đ

(một tỷ sáu trăm năm mươi bốn triệu đồng) theo thỏa thuận thì ông phải đóng 24 lần hụi chết mỗi lần 2 chân là 100 triệu thành là 2,4 tỷ, ông đã đóng hụi chết 14 lần mỗi lần 100 triệu đồng là 1,4 tỷ đóng từ ngày 30/12/2014.

Tổng số tiền hốt hụi sống 04 chân của 2 dây hụi là 3 tỷ 214 triệu đồng do cháu bà X là Huỳnh Kim T1 giao, khi nhận tiền không ký nhận.

Tổng số tiền phải đóng cho hai dây hụi là 23 lần + 24 lần là 47 lần x100 triệu là 4,7 tỷ đã đóng hụi chết cho 2 dây là 28 lần x100 triệu là 2,8 tỷ còn nợ lại 1,9 tỷ

Ngày 29 tháng 1 năm 2016 bà X chốt nợ hụi chết và ghi giấy nợ 1,9 tỷ, sau đó gia đình trả bà X được thêm số tiền là 775.000.000đ. Tổng cộng ông đã đóng hụi chết cho bà X là $(2,8 \text{ tỷ} + 775 \text{ triệu} = 3 \text{ tỷ } 575 \text{ triệu đồng})$.

Hiện số tiền hụi 1,9 tỷ ông và gia đình đã trả từ ngày 16/01/2016 đến ngày 16/03/2019 được là 775 triệu đồng và còn nợ 1 tỷ 125 triệu đồng.

Hình thức chơi hụi là tự bà X có tổ chức kêu hụi, khui hụi nhiều dây, quy định giá khui để giao hụi rồi ra hụi cho tay em, bà X tự quy định số người tham gia và giao cùng một tháng hai chân hụi cho ông P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Trần Thụy Q trình bày:

Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm đồng thời yêu cầu bị đơn trả số tiền là 1.125.000.000 đồng và tiền lãi là 312.187.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.437.187.000đ (Một tỷ, bốn trăm, ba mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Đối với sổ sách ghi chép hụi và danh sách các thành viên tham gia chơi hụi và các giao kết, thỏa thuận trong việc chơi hụi đã thất lạc và mất và xác nhận số tiền 1,9 tỷ đồng là tiền hụi chết ông P còn nợ bà X tính đến ngày 29/01/2016 và trong số tiền hụi chết có tiền hụi gốc và hụi lãi nhưng không biết cụ thể tiền ông P hốt hụi sống (Vốn) là bao nhiêu, lãi bao nhiêu không được bà X cho biết. Trong số tiền 1,9 tỷ đồng hụi chết là loại hụi nào, dây hụi nào, các dây hụi bao nhiêu người tham gia, ông P hốt hụi sống mấy chân và nhận bao nhiêu tiền cụ thể thời gian nào thì đại diện ủy quyền không được biết, chỉ biết ông P hốt đầu và còn nợ 1,9 tỷ hụi chết từ ngày 29/01/2016 và hiện nay các dây hụi đã mất.

Đại diện ủy quyền của bị đơn ông P cho rằng đây là nợ riêng của ông P không liên quan gì đến bà Trần Thị C, Nguyễn Hoàng A, Châu Thị Bé T, ông P nợ bà Huỳnh Thị Lệ X số tiền hụi sống đã hốt, nhận là 3.214.000.000 đồng nếu tính lãi

theo quy định của pháp luật 20%/ tháng thì ông P đã trả 2,8 tỷ và 775 triệu như vậy hiện nay ông P không còn nợ bà X nữa và đề nghị chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh của ông A, bà T theo giấy bảo lãnh đề ngày 29/01/2016.

Bị đơn bà Trần Thị C cho rằng nợ này là nợ riêng của ông P, nay ông P đã về thì ông P có nghĩa vụ trả, bà C không có liên quan nên bà C không đồng ý trả. Đề nghị chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh giữa A và T với bà X theo giấy biên nhận đề ngày 29/01/2016 và yêu cầu triệu tập bà X để xác định nguồn gốc số nợ và bà cho rằng bà không trực tiếp chơi hội nên không có nghĩa vụ trả nợ, quan hệ giữa bà C với ông P không có đăng ký kết hôn.

- Đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T bà Trần Thị C đề nghị chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh của A, T đối với bảo lãnh số tiền ông P nợ của bà X theo giấy nhận nợ ngày 29/01/2016.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bị đơn trình bày: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn liên đới trả nợ cho bà X, yêu cầu nguyên đơn xác định số nợ hội từ đâu mà có, nợ hội chết thì cần xác định số tiền hốt hội sống (vốn) là bao nhiêu trong 1,9 đồng còn lại là lãi, hội bao nhiêu thành viên từ căn cứ nào để có số nợ 1,9 tỷ, trong trường hợp nguyên đơn không còn sổ sách không đưa ra chứng cứ vốn lãi trong số tiền 1,9 tỷ thì đề nghị xem xét chứng cứ mà bị đơn trình bày đưa ra là lãi các dây hội để làm căn cứ giải quyết, trường hợp không có chứng cứ xác định vốn và lãi trong hội họ thì đề nghị hủy bản án. Về yêu cầu xem xét lại tiền nợ hội đã được bị đơn đưa ra yêu cầu ở cấp sơ thẩm nhưng không được xem xét, bà C không tham gia chơi hội mà lại ký nhận nợ hội là không thỏa đáng và không có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Việc trả nợ mỗi tháng 5 triệu thực hiện trong thời gian dài 11 tháng như vậy xem như bà X mặc nhiên chấp nhận cho trả mỗi tháng 5.000.000đ, ông P trở về thừa nhận số nợ còn lại hiện nay là: 1.125.000.000 đồng và tự nguyện trả số tiền nợ trên cho bà X mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi dứt nợ thì không vi phạm thỏa thuận nên A, T không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; Mặt khác, vào tháng 12 năm 2019 A, T cũng đã có gửi cho bà X thông báo chấm dứt việc bảo lãnh qua bưu điện (có ký nhận theo dấu bưu điện) nhưng phía bà X không có ý kiến phản hồi, vì vậy việc

bảo lãnh nợ cho ông P, bà C của A và T đã chấm dứt nên bà X yêu cầu các bị đơn liên đới trả số tiền 1.125.000.000đồng, trả 1 lần là không có căn cứ;

Qua các cuộc hòa giải tại Tòa đã thể hiện bà X đồng ý không tính lãi, nhưng tại phiên tòa lại yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật mà không nêu lãi suất cụ thể là không hợp lý nên không phải tính lãi toàn bộ số tiền nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và yêu cầu phản tố của A và T chấm dứt hợp đồng bảo lãnh và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án xác định đúng mối quan hệ pháp luật tranh chấp; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các vị Thẩm phán, Thư ký, các đương sự trong vụ án thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên: Chấp một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tiến P, Trần Thị C, Nguyễn Hoàng A, chị Châu Thị Bé T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 31/05/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo hướng không tuyên buộc trách nhiệm trả nợ của anh A và chị T đối với khoản tiền ông P, bà C nợ bà X, chấm việc bảo lãnh trả nợ giữa anh A và chị T với ông P và bà C đối với khoản tiền ông P, bà C nợ bà X.

Buộc ông P và bà C liên đới trả bà X số tiền 1.125.000.000đ và lãi suất từ ngày 20/04/2016 đến ngày xét xử 24/05/2022 theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, luật sư, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về Tố Tụng:

Tòa án nhân dân huyện Châu thành, tỉnh Kiên Giang xét xử vụ án số 40/2022/DS-ST ngày 31/05/2022 và tuyên án cùng ngày. Ngày 13 tháng 06 năm 2022 bị đơn Ngày 13 tháng 06 năm 2022 bị đơn ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Hoàng A, chị Châu Thị Bé T kháng cáo bản án. Do đương sự thực hiện quyền kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân

dân tỉnh Kiên Giang thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 273, Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày và yêu cầu của các bên đương sự Tòa cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật để giải quyết vụ án là tranh chấp hợp đồng góp họ và bảo lãnh là đúng pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo.

Ông P tham gia các dây hụi do bà Huỳnh Thị Lệ X làm chủ hụi và nợ tiền hụi chết của bà X với số tiền là 1.900.000.000đ (*một tỷ chín trăm triệu đồng*) hện trả 50.000.000đ/tháng, nguồn gốc nợ do nhiều dây hụi, sổ sách ghi chép va giao kết chơi hụi do bà X giữ Nguyên đơn xác định không còn lưu giữ và không xác định cụ thể trong số tiền 1,9 tỷ về nợ gốc và lãi.

Từ ngày 16 tháng 1 năm 2016 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 bị đơn đóng được 5 lần mỗi lần 50 triệu rồi sau đó trả dần nhiều lần từ ngày 16/02/2018 đến ngày 16/03 năm 2019 (AL) trả dần mỗi tháng là 5.000.000đ. Tính đến ngày 16/03/2019 (AL) thì bà Trần Thị C, Nguyễn Hoàng A, chị Châu Thị Bé T đã trả cho bà X được số tiền là 775.000.000đ.

Cùng ngày 29 tháng 1 năm 2016 Nguyễn Hoàng A và vợ là là Châu Thị Bé T có lập văn bản nội dung là “đứng ra nhận cho cha mẹ là Nguyễn Tiến P và Trần Thị C có thiếu nợ di bầy Xuân số tiền 1,9 tỷ đồng, nếu cha mẹ con không có khả năng trả 01 tháng 50 triệu con và vợ con sẽ đứng ra trả cho di Bầy Xuân”. Quá trình giải quyết đến trước ngày 09/05/2022 bà X đồng ý không tính lãi trên số tiền các bị đơn còn thiếu, ngày 09/05/2022 bà X có đơn yêu cầu tính lãi từ 20/04 2019 (tức 16/3/2019 âm lịch) đến ngày xét xử ngày 24/05/2022) đối với số tiền 1 tỷ 125 triệu các bị đơn còn thiếu.

Xét yêu cầu của bà Huỳnh Thị Lệ X, Hội đồng xét xử xét thấy hụi do bà Huỳnh Thị Lệ X làm chủ hụi, trong quá trình tham gia hụi ông P đã hốt hụi nên phải đóng hụi chết lại cho bà X, ngày 29 tháng 1 năm 2016 bà X đã chốt sổ số tiền hụi mà ông P tham gia và bà C, ông P thừa nhận còn nợ bà X số tiền hụi là 1,9 tỷ đồng, cùng ngày 29 tháng 1 năm 2016 anh A và chị T cũng viết giấy trả nợ thay cho ông P, nợ phát sinh trong thời gian ông P, bà C đang là vợ chồng, bà C cũng đồng ý cùng ông P trả nợ cho bà X, sau khi chốt nợ thì bà C, anh A và Chị T đã trả cho bà X số tiền là 775.000.000đ và còn nợ số tiền hụi là 1.125.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng*) do đó bị đơn cho rằng đây là khoản tiền ông P nợ riêng của bà X là không có cơ sở. Xét nên chấp nhận một phần yêu cầu của bà X buộc

ông P và bà C liên đới trả số tiền là 1.125.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Đối với yêu về tiền lãi của bà X Hội đồng xét xử xét thấy trên thực tế ông P, bà C không thực hiện đúng thỏa thuận đã cam kết nhưng trước đó trong các phiên hòa giải của cấp sơ thẩm bà X đã đồng ý không tính lãi trên số tiền nợ các bị đơn còn thiếu của bà nhưng đến ngày 09/05/2022 bà X lại yêu cầu tính lãi từ 20/04 2019 (tức ngày 16/3/ 2019 âm lịch) đến ngày xét xử ngày 24/05/2022 đối với số tiền 1 tỷ 125 triệu là không có cơ sở vì phần lãi trong phạm vi số nợ và thời gian tính lãi từ trước ngày 09/05/2022 bà X đã đồng ý cho bị đơn được thể hiện là đã đồng ý không tính lãi, việc cấp sơ thẩm chấp nhận thời gian tính lãi theo yêu cầu của bà X là không có căn cứ xét nên cần xác định lại cho phù hợp bởi lẽ đây là số tiền lãi mà bà X đã đồng ý không tính chứ không phải là bà X chưa yêu cầu xét nên xác định thời gian tính lãi là từ ngày 09/05/2022 đến ngày xét xử là 24/05/2022 là 15 ngày đối với số tiền 1.125.000.000đ với mức lãi suất theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam là 9%/1 năm với số tiền lãi (1.125.000.000đ x 0,75%/tháng x 15 ngày : 30 ngày) là 4.218.750 đồng. Cộng gốc lãi (1.125.000.000đ + 4.218.750đ) là 1.129.218.750đ là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ, họ.

Xét yêu cầu của bị đơn Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông P chỉ yêu cầu xem xét giải quyết nội dung cho đúng với bản chất của việc hai bên tham gia góp hụi trong số tiền 1,9 tỷ có tiền lãi rất cao. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông P thừa nhận có thiếu nợ tiền hụi của bà X là 1,9 tỷ hai bên đã chốt nợ vào ngày 29 tháng 1 năm 2016 và ông P đã viết giấy nhận nợ, sau khi viết giấy nhận nợ thì bà C, A và T đã thanh toán cho và Xuân được số tiền là 775.000.000đ còn nợ bà X 1 tỷ 125 triệu đồng, thống nhất trả nợ nhưng xin trả dần thể hiện tại biên bản đối chất ngày 23 tháng 12 năm 2019 biên bản hòa giải ngày 12 tháng 1 năm 2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, đồng thời kháng cáo của ông P và bà C cũng không yêu cầu về nội dung này nên không có cơ sở để xem xét bởi vì số tiền nợ là do ông P tham gia hội do bà X làm chủ hụi ông P đã chốt hụi và còn nợ tiền hụi chết là 1,9 tỷ tiền nợ phát sinh trong thời gian ông P và bà C đang là vợ chồng, bà C biết nhưng cũng đồng ý cùng ông P trả nợ bà X và bà C đã cùng với anh A chị T trả cho bà X đến ngày 20 tháng 04 năm 2019 được 775.000.000đ do đó bà C cho rằng đây là khoản tiền Phong nợ riêng của bà X là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm buộc ông Phong và bà C cùng có nghĩa vụ liên đới

thanh toán tiền cho bà X là có căn cứ. Xét nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, buộc ông P và bà C liên đới trả cho bà X gốc lãi là 1.129.218.750đ (*Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu hai trăm mười tám ngàn bảy trăm năm chục đồng*) là phù hợp với quy định tại Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường.

Xét yêu cầu phản tố về chấm dứt hợp đồng bảo lãnh của anh A và chị T, Hội đồng xét xử thấy đây không phải là hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại Điều 361, Điều 362, Điều 363 Bộ luật dân sự năm 2005 mà chỉ là giao kết trả tiền nợ hội chết không phải giao kết trả nợ tiền vay, việc giao kết trả nợ thay cho ông P, bà C khi ông P, bà C không có khả năng trả nợ mỗi tháng cho bà X 50 triệu đồng, đồng thời đây là số tiền ông P tham gia hội còn thiếu bà X vào thời điểm trước đó năm 2014 - 2015, đến ngày 29/01/2016 ông P, bà C mới viết giấy nhận nợ số tiền 1,9 tỷ đồng, cùng ngày anh A và chị T cũng viết giấy đứng ra trả nợ thay cho ông P và bà C trong trường hợp ông P và bà C không có khả năng trả mỗi tháng 50 triệu đồng và không có cam kết trả nợ thay toàn bộ số tiền 1,9 tỷ đồng cho bà X và thực tế anh A, chị T và bà C đã thanh toán cho bà X từ tháng 01/2016 đến tháng 4/2019 được tổng số tiền là 775 triệu, trong giao kết trả nợ thay không được ông P, bà C và bà X thể hiện trên bằng văn bản giao kết. Việc nguyên yêu cầu anh A và chị T trả khoản nợ ông P bà C nợ bà X là không có căn cứ pháp luật bởi giao kết phải được lập thành văn bản thể hiện ý chí của các bên tham gia, hình thức giao kết bằng văn bản được quy định bắt buộc cho tất cả các bên tham gia và là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà pháp luật quy định tại khoản 2 điều 122 và điều 363 Bộ luật dân sự 2005 nên văn bản ngày 29/01/2016 có anh A và chị T ký tên không có cơ sở xác định là hợp đồng bảo lãnh. Hơn nữa ngày 23/12/2019 giữa ông P, bà C và chị T, Hoàn Anh đã thỏa thuận chấm dứt việc thực hiện bảo lãnh và đồng ý cho anh A và chị T chấm dứt việc thực hiện trả nợ thay khoản nợ ông P, bà C nợ bà X, việc tự thỏa thuận chấm dứt trả nợ thay của các đương sự không cần có sự đồng ý của bà X và bà X không có phản hồi, xét thấy không có cơ sở chấp nhận cho yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu anh Hoàn Anh, chị T, ông P, bà C liên đới trả số nợ ông P, bà C nợ bà X, xét nên buộc ông P, bà C phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán hết số nợ còn lại cho bà X, đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của anh A, chị T và kháng cáo của bà C, ông P và anh A, chị T về chấm việc bảo lãnh trả nợ giữa anh A và chị T với ông P và bà C đối với số nợ mà bà C ông P nợ bà X là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 122, Điều 361, Điều 362, Điều 363 Bộ luật dân sự 2005.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của kiểm sát viên về sửa bản án dân sự sơ thẩm 40/2022/DS-ST ngày 31/05/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo hướng không tuyên buộc trách nhiệm trả nợ của anh A và chị T đối với khoản tiền ông P, bà C nợ bà X, chấm dứt việc bảo lãnh trả nợ giữa anh A và chị T với ông P và bà C đối với khoản tiền ông P, bà C nợ bà X; Buộc ông P và bà C liên đới trả bà X số tiền gốc 1.125.000.000đ là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật xét nên chấp nhận. Tuy nhiên về thời gian tính lãi suất Hội đồng xét xử xét thấy từ 20/04/2019 đến ngày 09/05/2022 bà X đã đồng ý không tính lãi đối với số tiền 1.125.000.000đ và ngày 09/05/2022 bà X có văn bản trong đó thể hiện xác nhận đồng ý không tính lãi trên số nợ các bị đơn còn thiếu nghĩa là bà X đã cho bị đơn phần lãi, không phải là bà X chưa yêu cầu tính lãi, nay bà X yêu cầu xét nên không có cơ sở chấp nhận số tiền lãi trong thời gian từ 20/04/2019 đến 09/05/2022 vì bà X đã đồng ý cho bị đơn, xét nên chấp nhận số tiền lãi trong thời gian từ ngày 09/05/2022 ngày bà X yêu cầu đến ngày xét xử ngày 24/05/2022 là 15 ngày tương ứng với số tiền lãi $(1.125.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 15 \text{ ngày} : 30 \text{ ngày})$ là 4.218.750 đồng. Cộng gốc lãi $(1.125.000.000đ + 4.218.750đ)$ là 1.129.218.750đ là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật về quyền định đoạt của các đương sự.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí sơ thẩm:

Xét thấy lỗi không thực hiện hợp đồng thuộc về ông P và bà C, xét nên buộc ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 45.961.000đ (*Bốn mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi một ngàn đồng*)

Trả lại bà Huỳnh Thị Lệ X tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 22.875.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006669, ngày 16-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trả lại anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0000966, ngày 30-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Xét thấy bản án sơ thẩm bị sửa và yêu cầu kháng cáo của các bị đơn được chấp nhận một phần nên đương sự kháng cáo không

phải nộp án phí phúc thẩm xét nên trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông P, bà C, anh A, chị Bích T là phù hợp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148. Điều 235, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 122, Điều 127, Điều 298, Điều 302, Điều 305, Điều 361, Điều 362, Điều 363, Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng: Điều 357, Điều 471; khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị định số 144/2006/NĐ – CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ.

Tuyên bố:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 31/05/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Lệ X và một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Buộc ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Huỳnh Thị Lệ X số tiền 1.125.000.000đ và lãi 4.218.750 đ. Cộng là 1.129.216.750 (*Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu hai trăm mười tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố và một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T:

Chấm dứt hợp đồng bảo lãnh giữa anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T với ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C đối với khoản nợ mà ông P, bà C nợ bà Huỳnh Thị Lệ X theo đó Anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T không có trách nhiệm trả khoản tiền 1.129.218.750 (*Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu hai trăm mười tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) ông P, bà C nợ bà X.

3. Về án phí vụ án:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm

Buộc các bị đơn ông Nguyễn Tiến P, bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 40.938.281đ (*Bốn mươi triệu chín trăm ba mươi tám ngàn hai trăm tám mươi một đồng*).

Trả lại anh Nguyễn Hoàng A và chị Châu Thị Bé T tiền tạm ứng án phí dân sự 300.000đồng theo biên lai thu số: 0000966, ngày 30-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trả lại bà Huỳnh Thị Lệ X tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 22.875.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006669, ngày 16-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại chị Châu Thị Bé T số tiền là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009442 ngày 14/06/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trả lại anh Nguyễn Hoàng A số tiền là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009441 ngày 14/06/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trả lại bà Trần Thị C số tiền là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009444 ngày 14/06/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trả lại ông Nguyễn Tiến P số tiền là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009443 ngày 14/06/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

TAND Cấp cao tại TP. HCM;
VKSND tỉnh Kiên Giang;
Phòng KTNV-THA;
Tòa Kinh tế; Tòa Dân sự
TAND huyện Châu Thành;
Chi cục THADS huyện Châu Thành;
Các đương sự;
Lưu: hồ sơ

Vũ Thế Mạnh